

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 70 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 7 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường Yêu cầu Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 và báo cáo giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2022.

(Có báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 và công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu HĐQT; VT. ✓

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: **69** /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 7 năm 2023



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2023)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 63.433.548.460 đồng/313.744.048.578 đồng (20,22 %) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2023

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 2/2023;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và năm 2023

(Trước kiểm toán độc lập)

*Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI - CTCP*

Thái Nguyên, tháng 07/2023



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2023

(Trước kiểm toán độc lập)

1 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN
2 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN
3 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN
4 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN
5 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV
6 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Quý II và năm 2023

SỐ TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		TỔNG PHÁT SINH QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ.	
	NỢ	CÓ	NỢ Q2	CÓ Q2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	334.430.667	0	312.899.598	306.018.782	2.311.283.505	2.316.784.843	328.929.329	0
112	7.021.677.213	0	278.787.621.700	272.029.992.032	559.696.600.940	550.271.745.105	16.446.533.048	0
113	0	0	0	0	0	0	0	0
128	135.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	83.000.000.000	113.000.000.000	105.000.000.000	0
131	7.825.147.833	376.221.676	176.536.351.323	180.330.487.930	349.557.258.798	329.141.781.869	28.078.875.586	214.472.500
133	0	0	11.215.807.864	11.215.807.864	20.150.339.138	20.150.339.138	0	0
138	1.421.898.075	65.375	3.023.269.951	3.276.341.033	4.683.091.940	5.508.623.198	596.301.442	0
141	0	0	0	0	0	0	0	0
152	5.371.906.733	0	75.070.719.096	69.073.492.144	138.213.260.019	126.715.153.212	16.870.013.540	0
153	27.555.537	0	982.795.055	937.509.989	1.330.912.255	1.242.600.964	115.866.828	0
154	21.386.829.384	0	130.965.436.806	133.378.517.420	268.092.348.208	271.169.351.136	18.309.826.456	0
155	0	0	127.622.155.068	127.622.155.068	252.559.748.679	252.559.748.679	0	0
156	0	0	89.090.909	89.090.909	188.541.589	188.541.589	0	0
157	0	0	0	0	0	0	0	0
211	957.681.955.337	0	1.463.915.273	0	1.463.915.273	0	959.145.870.610	0
213	1.632.274.438	0	0	0	0	0	1.632.274.438	0
214	(834.334.313.986)	0	0	7.644.502.666	0	15.264.138.826	(849.598.452.812)	0
229	(157.340.000)	0	0	5.424.000	0	5.424.000	(162.764.000)	0
241	251.103.085	0	856.488.552	1.463.915.273	1.374.812.188	1.463.915.273	162.000.000	0
242	13.858.315.774	0	2.278.680.244	862.580.369	2.707.056.516	1.792.260.074	14.773.112.216	0
244	748.276.186	0	300.000.000	527.610.000	334.399.935	527.610.000	555.066.121	0
331	68.485.940	50.408.416.887	110.724.148.200	123.353.096.707	239.753.027.570	222.461.193.964	0	33.048.097.341
333	0	7.583.242.590	25.862.898.656	25.800.620.609	42.726.867.728	45.665.665.354	0	10.522.040.216
334	0	35.598.463.361	16.343.808.495	19.741.844.211	47.296.502.325	39.387.306.670	0	27.689.267.706
335	0	825.489.516	8.709.546.361	7.129.056.272	11.588.464.530	12.686.703.388	0	1.923.728.374
338	1.099.953.259	1.844.551.236	30.211.672.176	30.139.836.134	34.032.826.579	33.735.898.665	1.490.595.776	1.938.265.839
341.1.1	0	0	0	0	0	0	0	0
341.1.2	0	5.000.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0	0	2.500.000.000
341.1.3	0	2.500.000.000	0	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000
352	0	520.666.186	2.687.876.000	7.357.085.688	2.687.876.000	32.931.287.397	0	30.764.077.583
353	0	11.324.578.987	1.563.537.162	14.034.838.069	5.228.487.162	14.034.838.069	0	20.130.929.894
411.1	0	120.000.000.000	0	0	0	0	0	120.000.000.000

SỐ TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		TỔNG PHÁT SINH QUÍ II		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ.	
	NỢ	CÓ	NỢ Q2	CÓ Q2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
411.2	0	464.476.156	0	0	0	0	0	464.476.156
414	0	41.157.145.436	0	0	0	0	0	41.157.145.436
421	0	41.634.838.069	48.339.100.925	17.627.996.245	49.645.385.241	28.902.094.705	0	20.891.547.533
511	0	0	157.857.141.435	157.857.141.435	315.142.785.444	315.142.785.444	0	0
515	0	0	2.102.747.159	2.102.747.159	2.533.027.611	2.533.027.611	0	0
521	0	0	19.990.909	19.990.909	19.990.909	19.990.909	0	0
611	0	0	0	0	0	0	0	0
621	0	0	53.203.157.193	53.203.157.193	104.099.648.258	104.099.648.258	0	0
622	0	0	14.720.546.725	14.720.546.725	29.037.356.207	29.037.356.207	0	0
627	0	0	63.041.732.888	63.041.732.888	134.955.343.743	134.955.343.743	0	0
632	0	0	132.596.959.080	132.596.959.080	268.401.601.350	268.401.601.350	0	0
635	0	0	58.689.724	58.689.724	118.626.023	118.626.023	0	0
641	0	0	3.100.143.803	3.100.143.803	5.682.269.977	5.682.269.977	0	0
642	0	0	9.177.156.133	9.177.156.133	16.049.005.354	16.049.005.354	0	0
711	0	0	14.369.363	14.369.363	92.336.546	92.336.546	0	0
811	0	0	192.909.273	192.909.273	192.909.273	192.909.273	0	0
821	0	0	3.904.675.646	3.904.675.646	6.412.199.182	6.412.199.182	0	0
911	0	0	166.658.529.904	166.658.529.904	325.758.705.864	325.758.705.864	0	0
Total	319.238.155.475	319.238.155.475	1.703.096.568.649	1.703.096.568.649	3.332.118.811.859	3.332.118.811.859	313.744.048.578	313.744.048.578

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày 14 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II và năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2023	Số tiền 01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.832.510.655	179.732.653.678
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.775.462.377	102.356.107.880
1. Tiền	111	VI.1	16.775.462.377	7.356.107.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	95.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.003.008.804	10.485.755.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	28.078.875.586	7.825.147.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	68.485.940
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.086.897.218	2.749.461.334
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(162.764.000)	(157.340.000)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	35.295.706.824	26.786.291.654
1. Hàng tồn kho	141		35.295.706.824	26.786.291.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.758.332.650	104.499.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.758.332.650	104.499.037
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.911.537.923	139.505.501.797
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		555.066.121	520.666.186
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	555.066.121	520.666.186
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
II. Tài sản cố định	220		111.179.692.236	124.979.915.789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	111.179.692.236	124.979.915.789
- Nguyên giá	222		959.145.870.610	957.681.955.337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(847.966.178.374)	(832.702.039.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	162.000.000	251.103.085
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.000.000	251.103.085
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.014.779.566	13.753.816.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	13.014.779.566	13.753.816.737
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		313.744.048.578	319.238.155.475

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2023	Số tiền 01/01/2022
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		131.230.879.453	115.981.695.814
I. Nợ ngắn hạn	310		128.175.813.332	110.461.029.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	33.048.097.341	50.408.416.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		214.472.500	376.221.676
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	10.522.040.216	7.583.242.590
4. Phải trả người lao động	314		27.689.267.706	35.598.463.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.923.728.374	825.489.516
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.938.265.839	1.844.616.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.500.000.000	2.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	30.209.011.462	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.130.929.894	11.324.578.987
II. Nợ dài hạn	330		3.055.066.121	5.520.666.186
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.500.000.000	5.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	555.066.121	520.666.186
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		182.513.169.125	203.256.459.661
I. Vốn chủ sở hữu	410		182.513.169.125	203.256.459.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	41.157.145.436	41.157.145.436
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	20.891.547.533	41.634.838.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	8.836.051.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.891.547.533	32.798.786.189
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		313.744.048.578	319.238.155.475

0

0

Ngày 14 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II và năm 2023

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2023	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	157.857.141.435	216.078.537.122	315.142.785.444	391.109.117.251
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	19.990.909	0	19.990.909	0
- Chiết khấu thương mại			19.990.909	0	19.990.909	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		157.837.150.526	216.078.537.122	315.122.794.535	391.109.117.251
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	132.596.959.080	178.659.432.814	268.401.601.350	332.409.586.600
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.240.191.446	37.419.104.308	46.721.193.185	58.699.530.651
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.102.747.159	628.719.669	2.533.027.611	883.832.923
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	58.689.724	74.895.204	118.626.023	149.256.161
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.410.957	48.616.437	66.068.489	96.698.627
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.100.143.803	5.389.318.758	5.682.269.977	8.204.944.506
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	9.177.156.133	10.118.947.719	16.049.005.354	17.156.429.271
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		15.006.948.945	22.464.662.296	27.404.319.442	34.072.733.636
11 Thu nhập khác	31	VII.6	14.369.363	10.268.000	92.336.546	21.174.291
12 Chi phí khác	32	VII.7	192.909.273	-	192.909.273	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(178.539.910)	10.268.000	(100.572.727)	21.174.291
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.828.409.035	22.474.930.296	27.303.746.715	34.093.907.927
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.904.675.646	4.509.386.059	6.412.199.182	6.847.581.585
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	10.923.733.389	17.965.544.237	20.891.547.533	27.246.326.342
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		910,31	1.497,13	1.740,96	2.270,53
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài



Ngày 14 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.303.746.715	34.093.907.927
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		15.264.138.826	32.440.431.957
Các khoản dự phòng	03		30.248.835.397	16.116.657.619
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.533.027.611)	(883.832.923)
Chi phí lãi vay	06		66.068.489	96.698.627
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.349.761.816	81.863.863.207
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(19.557.077.632)	(37.265.129.729)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(8.509.415.170)	(15.457.644.903)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(25.310.884.977)	7.134.066.252
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(914.796.442)	1.013.305.047
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.068.489)	(96.698.627)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.121.069.670)	(2.895.232.031)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.228.487.162)	(3.576.100.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.641.962.274	30.740.429.162
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.374.812.188)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.533.027.611	883.832.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.158.215.423	883.832.923
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.500.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.880.823.200)	(29.294.142.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.380.823.200)	(29.294.142.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(20.580.645.503)	2.330.119.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.356.107.880	86.919.518.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		81.775.462.377	89.249.638.205

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài



Ngày 14 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 529 người, trong đó số cán bộ quản lý là 34 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	328.929.329	334.430.667
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.446.533.048	7.021.677.213
- Tiền và các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	95.000.000.000
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	81.775.462.377	102.356.107.880

2. Các khoản đầu tư tài chính

0

0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
Cộng:	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	16.870.013.540	0	5.371.906.733	0
- Công cụ, dụng cụ	115.866.828		27.555.537	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.309.826.456		21.386.829.384	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	35.295.706.824	0	26.786.291.654	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0		0	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn .				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP BIDV	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP MB	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000	2.500.000.000
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVMT)	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng:	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						0

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuế tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán*(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:*(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	34.512.000	249.888.000
5. Lãi vay	0	0
6. Các khoản khác	1.889.216.374	575.601.516
- Tiền thuê đất	0	0
- Trích trước công tác phí	0	87.127.370
- Chi phí quản lý 3 mỏ (Tổng Cty CNM Việt Bắc)	213.207.158	488.474.146
- Chi phí phải trả tiền điện	1.676.009.216	0
- Đánh giá rủi ro trong ATLĐ		
- Chi phí kiểm toán	0	0
- CP khác	0	
Cộng	1.923.728.374	825.489.516

21. Phải trả khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	162.412.360	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	1.462.345	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	574.369.750	507.613.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.200.021.384	1.337.003.361
Cộng	1.938.265.839	1.844.616.611
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	30.209.011.462	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	30.209.011.462	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	30.209.011.462	
'+ Quyền KTKS	0	
- Ký quỹ phục hồi môi trường		
b. Dài hạn	555.066.121	520.666.186
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	555.066.121	520.666.186
Cộng	30.764.077.583	520.666.186

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	83.438.830.170	0	203.903.306.326
- Tăng vốn trong năm trước	0								0
- Lãi trong năm trước							56.034.838.069		56.034.838.069
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(56.681.684.734)		(56.681.684.734)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	82.791.983.505	0	203.256.459.661
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							20.891.547.533		20.891.547.533
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)						0	(41.634.838.069)		(41.634.838.069)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	62.048.692.969	0	182.513.169.125

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	18	120.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	0	0

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	0	0

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	0	0

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	314.903.388.075	390.683.482.908
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	239.397.369	425.634.343
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	315.142.785.444	391.109.117.251

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	0	0

03- Giá vốn hàng bán:

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	268.337.662.878	332.229.509.345
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.471.897	112.190.484
- Giá trị còn lại, C.P.T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	12.466.575	12.466.575
- Chi phí tuyến đường mỏ đá với Đồng Chuông		0
- Cho thuê cân cấp than	0	55.420.197
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	268.401.601.350	332.409.586.600

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.533.027.611	883.832.923
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	2.533.027.611	883.832.923

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	66.068.489	96.698.627
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	0	0
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	66.068.489	96.698.627
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	52.557.534	52.557.534
Cộng	118.626.023	149.256.161

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	92.336.546	21.174.291
Cộng	92.336.546	21.174.291

7. Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	192.909.273	0
Cộng	192.909.273	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.049.005.354	17.156.429.271
+ Chi phí nhân viên quản lý	9.218.580.000	11.173.650.000
+ Tiền lương	8.248.820.000	10.303.820.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	762.300.000	652.500.000
+ Tiền ăn ca	207.460.000	217.330.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	261.416.790	330.610.243
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	110.123.182	148.710.243
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
+ Thuế, phí phải nộp NN	12.466.575	3.000.000
+ Chi phí dự phòng	5.424.000	0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.769.254	582.267.163
+ Chi phí khác bằng tiền	5.820.225.553	4.918.191.622
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.682.269.977	8.204.944.506
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.256.400.000	2.974.020.000
+ Tiền lương	1.950.000.000	2.682.000.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	203.400.000	182.600.000
+ Tiền ăn ca	103.000.000	109.420.000

+ Chi phí vật liệu quản lý	920.449.196	1.938.478.766
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	14.482.542	17.241.124
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.793.301	521.653.155
+ Chi phí khác bằng tiền	1.722.144.938	2.753.551.461
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.842.631.316	233.488.779.303
+ Nguyên liệu	65.494.535.370	87.177.705.163
+ Nhiên liệu	60.770.982.681	86.749.708.328
+ Động lực	41.577.113.265	59.561.365.812
- Chi phí nhân công	43.221.046.207	54.827.267.985
+ Tiền lương	37.983.646.670	49.929.349.116
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.833.739.537	3.387.408.869
+ Ăn ca	1.403.660.000	1.510.510.000
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	29.879.086.605	16.080.526.150
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.264.138.826	32.440.431.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.668.320.244	19.780.975.691
- Chi phí khác bằng tiền	13.958.297.269	15.501.298.128
Cộng	289.833.520.467	372.119.279.214

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	6.412.199.182	6.847.581.585
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.412.199.182	6.847.581.585

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(2.500.000.000)	0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
TĐ công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	8.417.366
C.ty CP SX và KĐVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	5.065.961.000
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền phòng	12.200.000
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	143.999.386
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	81.191.484
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	799.361.906
Tổng cộng:			6.111.131.142

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lương, thưởng của Ban giám đốc	631.020.000	631.020.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	124.560.000	124.560.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	211.800.000	211.800.000
Tổng cộng:	967.380.000	967.380.000

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sách (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Quang Khải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	0	0
<i>I</i>	<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
0		0	0
.....			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	28.078.875.586	7.825.147.833
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	28.078.875.586	7.825.147.833
1	Công ty TNHH Nghị Hương	4.201.080.770	
2	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	3.407.088.789	
3	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	2.295.647.834	
4	Chi nhánh thương mại dịch vụ Cao Ngạn - Công ty cổ phần	1.679.163.600	
5	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chân	1.543.699.200	621.712.500
6	Công ty TNHH dịch vụ đầu tư thương mại Hoàng Đạt	1.310.425.000	
7	Ủy ban nhân dân xã Sảng Mộc	1.112.184.000	85.705.000
8	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh	933.068.077	
9	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	931.252.098	
10	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	708.040.000	
11	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	647.600.000	
12	Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	561.479.600	587.992.500
13	Ủy ban nhân dân xã Thân Sa	543.032.500	469.270.000
14	Hộ KD cá thể Cường - Hường	500.890.000	
15	Công ty TNHH thương mại Hoa Dũng	499.419.198	
16	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	491.750.000	416.582.500
17	Hộ KD cá thể Tuấn - Tú	486.242.000	
18	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung	470.347.500	
19	Ủy ban nhân dân xã La Hiến	324.976.500	1.033.799.000
20	Công ty TNHH thương mại và vận tải Phú Hà	292.410.000	
21	Hộ KD cá thể Từ Thị Hoà	274.800.000	
22	Hộ Kinh Doanh cá thể Bằng Thị Quỳnh	272.600.000	
23	Hộ kinh doanh cá thể Biên Cường	227.730.000	
24	Công ty cổ phần xây dựng Hưng Sơn	218.640.000	
25	Hộ KD cá thể Cường - Xem	207.910.000	
26	Công ty TNHH Thăng Lá	203.695.000	
27	Cửa hàng VLXD Phượng - Hoa	201.120.000	
28	Doanh nghiệp tư nhân Huân Quế	171.498.992	9.000
29	Công ty TNHH Phương Linh Võ Nhai	170.580.000	
30	Công ty TNHH thương mại Dịch vụ tổng hợp Tùng Phú So	168.880.000	
31	Hộ KD cá thể Nguyễn Đức Tài	156.550.000	
32	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	153.265.000	
33	Công ty TNHH Hoàng Doanh	150.508.453	152.848.453
34	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	147.630.000	
35	Cửa hàng Hà Thị Hằng	125.100.000	
36	Hộ KD cá thể Phạm Tiên Quốc	122.010.000	
37	Hộ kinh doanh cá thể Phương Thăng	117.910.000	
38	Hộ KD cá thể Hiến Đức	100.590.000	
39	Công ty TNHH xây dựng Thương Mại và Vận Tải Kiên	100.065.000	
40	Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tiên	100.000.000	
41	Công ty TNHH Bảo Giới	97.977.800	
42	Công ty TNHH kim khí Quang Na	94.078.000	
43	CHKDVLXD Nguyên toàn Cường (Đào)	94.040.000	
44	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường ²⁷	90.520.000	

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
45	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	90.180.000	
46	Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Thương	90.000.000	
47	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	87.325.000	
48	Công ty TNHH sản xuất và thương mại dịch vụ Vũ Cu	73.920.000	
49	Phòng tài chính Huyện Phô Yên	71.750.000	71.750.000
50	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	71.470.000	
51	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	68.985.000	
52	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
53	Hộ KD cá thể Hoàng Quyết Chiên	65.600.000	
54	Cửa hàng VLXD Hải - Mùi	62.592.617	
55	Hợp tác xã Thủy Hòa	52.170.000	
56	Hộ KD cá thể Tươi - Quyên	51.670.000	
57	Hộ KD cá thể Thòong Loan	51.160.000	
58	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	41.830.000	
59	Công ty TNHH 1 thành viên khoáng sản và thương mại	41.300.000	
60	Hộ KD cá thể Tạ Thúy Hà	40.813.763	29.083.763
61	Cửa hàng VLXD Trọng - Nguyễn	39.215.000	
62	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	37.560.000	
63	Hộ kinh doanh cá thể Thu Trinh	34.870.000	
64	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	34.620.000	37.620.000
65	Hộ kinh doanh cá thể Lê Văn Giang	32.120.000	
66	Hộ KD cá thể Đinh Thanh Hòa	23.000.000	
67	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	19.529.800	176.749.000
68	Hộ kinh doanh cá thể Luyện Khánh	19.360.000	
69	Hộ kinh doanh cá thể Điệp - Phong	18.740.000	
70	Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hải Hà	17.989.495	
71	Lưu Thị Phương	14.200.000	20.200.000
72	Công ty TNHH thương mại Sơn Đăng	13.920.000	
73	Hộ KD cá thể Nguyễn Văn Thông	12.350.000	
74	Hộ KD Cá Thể Nguyễn Văn Quyết	11.300.000	
75	Hộ KD cá thể Đặng Kim Thắm	5.280.000	
76	Hộ KD cá thể Sen Sáng	3.480.000	
77	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thúy Thượng	3.300.000	
78	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Bình Linh	3.000.000	
79	Trần Thị Thúy Hòa		6.257.617
80	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng		351.812.000
81	Ủy ban nhân dân xã Bình Long		534.602.500
82	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh		1.046.022.500
83	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiên		563.826.500
84	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng		564.810.000
85	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao		987.715.000
		

Ngày 14 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Trong TKV	1.976.907.675	0	2.062.791.973	0
1	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>				
2	<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>				
3	<i>Phải thu người lao động</i>	486.311.899		963.563.817	
4	<i>Ký cược, ký quỹ</i>				
5	<i>Cho mượn</i>				
6	<i>Các khoản chi hộ</i>				
7	<i>Phải thu khác</i>	1.490.595.776		1.099.228.156	
II	Các đơn vị khác ngoài TKV	109.989.543	555.066.121	686.669.361	520.666.186
1	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>				
2	<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>				
3	<i>Phải thu người lao động</i>				
4	<i>Ký cược, ký quỹ</i>	0	555.066.121	227.610.000	520.666.186
5	<i>Cho mượn</i>				
6	<i>Các khoản chi hộ</i>				
7	<i>Phải thu khác</i>	109.989.543		459.059.361	
	Tổng cộng	2.086.897.218	555.066.121	2.749.461.334	520.666.186

Ngày 14 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
<i>I</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng</i>	0	0	0	0	0	0
<i>II</i>	<i>Từ 01 - 02 năm</i>	0	0	0	0	0	0
<i>III</i>	<i>Từ 02 - 03 năm</i>	34.620.000	10.386.000	24.234.000	37.620.000	18.810.000	18.810.000
1	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	34.620.000	10.386.000	24.234.000	37.620.000	18.810.000	18.810.000
<i>IV</i>	<i>Trên 03 năm</i>	138.530.000	0	138.530.000	138.530.000	0	138.530.000
2	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
3	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	0	66.780.000	66.780.000		66.780.000
	Tổng cộng	173.150.000	10.386.000	162.764.000	176.150.000	18.810.000	157.340.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ
6 tháng đầu năm 2023

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối năm
		Vật Kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Phát sinh	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0
A	Thuê ngoài trong TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Thuê ngoài ngoài TKV	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	Máy làm nguội kiểu ghi lò 2 (LG03 P bỏ 36 tháng)		2.000.000.000			0	0	0	0	0
C	Tự làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Trích trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				0			0			0
	TỔNG CỘNG	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023
KẾ TOÁN TRƯỞNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIỀN
VVMİ
NGUYỄN THỊ THU HOÀI



BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB

6 tháng Năm 2023

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	251.103.085	10.378.000.000	1.374.812.188	1.463.915.273	1.463.915.273	1.463.915.273		162.000.000
I	XÂY LẬP	251.103.085	406.000.000	1.374.812.188	1.463.915.273	1.463.915.273	1.463.915.273		162.000.000
1	Vốn chủ sở hữu	251.103.085	243.600.000	1.374.812.188	1.463.915.273	1.463.915.273	1.463.915.273		162.000.000
	XM La Hiên	251.103.085	243.600.000	1.374.812.188	1.463.915.273	1.463.915.273	1.463.915.273		162.000.000
	<i>Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ</i>	<i>162.000.000</i>							<i>162.000.000</i>
	<i>Dự án đầu tư trạm cân 120 Tấn</i>	<i>89.103.085</i>	<i>243.600.000</i>	<i>1.374.812.188</i>	<i>1.463.915.273</i>	<i>1.463.915.273</i>	<i>1.463.915.273</i>		
2	Vốn vay		162.400.000						
	XM La Hiên		162.400.000						
	<i>Dự án đầu tư trạm cân 120 Tấn</i>		<i>162.400.000</i>						
3	Vốn khác								
II	THIẾT BỊ		9.722.000.000						
1	Vốn chủ sở hữu		5.833.200.000						
	XM La Hiên		5.833.200.000						
	<i>Dự án đầu tư trạm cân 120 Tấn</i>		<i>373.200.000</i>						
	<i>DA Hệ thống xếp bao tự động</i>		<i>2.940.000.000</i>						
	<i>DA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II</i>		<i>2.520.000.000</i>						
2	Vốn vay		3.888.800.000						
	XM La Hiên		3.888.800.000						
	<i>Dự án đầu tư trạm cân 120 Tấn</i>		<i>248.800.000</i>						
	<i>DA Hệ thống xếp bao tự động</i>		<i>1.960.000.000</i>						

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	DA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II		1.680.000.000						
3	Vốn khác								
III	KHÁC		250.000.000						
1	Vốn chủ sở hữu		250.000.000						
	XM La Hiên		250.000.000						
	DA ĐTXD công trình mỏ đá vôi ĐC(Đ/C)		200.000.000						
	DA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II		50.000.000						
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
6 tháng năm 2023

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	957.681.955.337	150.647.692.498	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	957.681.955.337	150.647.692.498	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	59.290.309.148	371.312.882.106	4.624.354.049
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>435.227.545.303</i>	<i>59.290.309.148</i>	<i>371.312.882.106</i>	<i>4.624.354.049</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ	1.463.915.273	1.463.915.273		
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	1.463.915.273	1.463.915.273		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	59.290.309.148	371.312.882.106	4.624.354.049
	Tr đó: Đang dùng	435.227.545.303	59.290.309.148	371.312.882.106	4.624.354.049
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	832.702.039.548	121.743.341.272	701.422.080.124	9.536.618.152
1	Đang dùng	832.702.039.548	121.743.341.272	701.422.080.124	9.536.618.152
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	15.264.138.826	3.402.498.938	11.670.900.288	190.739.600
1	Do trích khấu hao	15.264.138.826	3.402.498.938	11.670.900.288	190.739.600
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	847.966.178.374	125.145.840.210	713.092.980.412	9.727.357.752
1	Đang dùng	847.966.178.374	125.145.840.210	713.092.980.412	9.727.357.752
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	124.979.915.789	28.904.351.226	94.608.631.125	1.466.933.438
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Tại thời điểm cuối kỳ	111.179.692.236	26.965.767.561	82.937.730.837	1.276.193.838
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	957.681.955.337	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	46.591.465.962	
1	Đang dùng	957.681.955.337	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	46.591.465.962	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	107.200.928.669	230.639.172.223	63.225.946.957	34.161.497.454	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>435.227.545.303</i>	<i>107.200.928.669</i>	<i>230.639.172.223</i>	<i>63.225.946.957</i>	<i>34.161.497.454</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
II	TĂNG TRONG KỲ	1.463.915.273				1.463.915.273	
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	1.463.915.273				1.463.915.273	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	959.145.870.610	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
1	Đang dùng	959.145.870.610	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	107.200.928.669	230.639.172.223	63.225.946.957	34.161.497.454	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>435.227.545.303</i>	<i>107.200.928.669</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>63.225.946.957</i>	<i>34.161.497.454</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÓN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	832.702.039.548	228.180.958.742	473.264.672.155	85.424.528.532	45.831.880.119	
1	Đang dùng	832.702.039.548	228.180.958.742	473.264.672.155	85.424.528.532	45.831.880.119	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỲ	15.264.138.826	5.327.501.690	8.431.295.154	1.081.692.916	423.649.066	
1	Do trích khấu hao	15.264.138.826	5.327.501.690	8.431.295.154	1.081.692.916	423.649.066	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BDS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Chuyển sang BDS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	847.966.178.374	233.508.460.432	481.695.967.309	86.506.221.448	46.255.529.185	
1	Đang dùng	847.966.178.374	233.508.460.432	481.695.967.309	86.506.221.448	46.255.529.185	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	124.979.915.789	97.277.669.716	24.882.292.714	2.060.367.516	759.585.843	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản</i>						
2	Tại thời điểm cuối kỳ	111.179.692.236	91.950.168.026	16.450.997.560	978.674.600	1.799.852.050	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản</i>						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
6 tháng năm 2023

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM				
1	Đang dùng				
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỶ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỶ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỶ				
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản				

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	Ngắn hạn	104.499.037	2.308.574.244	654.740.631	1.758.332.650
1	Chi phí sửa chữa				0
2	Công cụ, dụng cụ				0
3	Thuê hoạt động TSCĐ				0
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm ô tô	104.499.037	61.003.000	90.929.180	74.572.857
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Tiền cấp quyền khai thác		1.567.927.675	223.989.667	1.343.938.008
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		679.643.569	339.821.784	339.821.785
I	Dài hạn	13.753.816.737	398.482.272	1.137.519.443	13.014.779.566
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	660.730.207	0	660.730.207	0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường GPMB	11.814.079.131		360.229.344	11.453.849.787
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn	210.230.138	0	52.557.534	157.672.604
10	Phí bảo lãnh hợp đồng Điện ghi nhận TSCĐ vô hình		398.482.272	26.565.484	371.916.788
11	Phí sử dụng tài liệu	1.068.777.261		37.436.874	1.031.340.387
12	Chi phí Tuyến đường từ mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	0	0	0	0
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Quyền KT tài nguyên nước				0
	TỔNG CỘNG	13.858.315.774	2.707.056.516	1.792.260.074	14.773.112.216

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023
CÔNG KẾ TOÁN TRƯỞNG
CƠ PHÂN
XI MĂNG LA HIỀN
VVMI
NGUYỄN THỊ THU HOÀI

Nguyễn Thị Thu Hoài

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM								
1	Đang dùng								
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
4	Do điều động trong nội bộ								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
9	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Nhượng bán, thanh lý								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế								
B	HAO MÓN TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM								
1	Đang dùng								
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
8	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư								
2	Nhượng bán, thanh lý								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ								
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Tại thời điểm đầu năm								
	Tr đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	6.111.131.142	6.111.131.142	3.141.533.236	3.141.533.236
	Công ty Cổ phần	5.078.161.000	5.078.161.000	1.526.197.000	1.526.197.000
001	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI			39.600.600	39.600.600
002	Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI	12.200.000	12.200.000		
003	Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI	5.065.961.000	5.065.961.000	1.486.596.400	1.486.596.400
	Công ty mẹ	152.416.752	152.416.752		
001	Công ty than Khánh Hoà - VVMI	143.999.386	143.999.386		
002	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.417.366	8.417.366		
	Trong Tập đoàn TKV	880.553.390	880.553.390	1.615.336.236	1.615.336.236
001	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	81.191.484	81.191.484	279.812.819	279.812.819
002	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHHITV)	799.361.906	799.361.906	1.335.523.417	1.335.523.417

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiền	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	26.936.966.199	26.936.966.199	47.266.883.651	47.266.883.651	26.936.966.199	47.266.883.651
	Ngoài Tập đoàn TKV	26.936.966.199	26.936.966.199	47.266.883.651	47.266.883.651	26.936.966.199	47.266.883.651
079	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương	5.571.890.500	5.571.890.500	1.763.136.737	1.763.136.737	5.571.890.500	1.763.136.737
027	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	5.213.545.748	5.213.545.748	4.870.163.528	4.870.163.528	5.213.545.748	4.870.163.528
037	Công ty TNHH Bình Dương	2.111.510.280	2.111.510.280	583.701.520	583.701.520	2.111.510.280	583.701.520
011	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	1.900.050.000	1.900.050.000	1.816.100.000	1.816.100.000	1.900.050.000	1.816.100.000
059	Công ty TNHH Một thành viên 27	1.614.502.574	1.614.502.574	223.173.269	223.173.269	1.614.502.574	223.173.269
066	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	1.297.567.040	1.297.567.040			1.297.567.040	
077	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ	984.590.000	984.590.000	25.056.000	25.056.000	984.590.000	25.056.000
044	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	944.978.983	944.978.983	239.546.652	239.546.652	944.978.983	239.546.652
078	Công ty TNHH Văn Long	746.077.800	746.077.800	1.584.266.200	1.584.266.200	746.077.800	1.584.266.200
082	Công ty xi măng đầu Bắc Thái	524.793.077	524.793.077	155.885.560	155.885.560	524.793.077	155.885.560
017	Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	492.872.160	492.872.160			492.872.160	
048	Công ty TNHH Hải Bình	487.936.900	487.936.900			487.936.900	
086	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	444.510.000	444.510.000	838.626.000	838.626.000	444.510.000	838.626.000
016	Công ty cổ phần In và Thương mại Thái Nguyên	326.861.260	326.861.260			326.861.260	
064	Công ty TNHH Quang Ngã	320.382.260	320.382.260	774.707.092	774.707.092	320.382.260	774.707.092
040	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	311.025.000	311.025.000	340.784.000	340.784.000	311.025.000	340.784.000
046	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	304.562.500	304.562.500	454.016.950	454.016.950	304.562.500	454.016.950
098	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI LINH	283.027.262	283.027.262	244.623.991	244.623.991	283.027.262	244.623.991
022	Công ty cổ phần Phương Trung	229.350.000	229.350.000	446.727.000	446.727.000	229.350.000	446.727.000
054	Công ty TNHH kim khí Thanh An	225.859.700	225.859.700	1.225.479.530	1.225.479.530	225.859.700	1.225.479.530
007	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	195.800.000	195.800.000	259.092.000	259.092.000	195.800.000	259.092.000
041	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	192.603.200	192.603.200	883.525.300	883.525.300	192.603.200	883.525.300
025	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng dân dụng công nghiệp Hà Nội	188.168.546	188.168.546	195.955.620	195.955.620	188.168.546	195.955.620
075	Công ty TNHH I tự động hóa Thái Nguyên	133.430.000	133.430.000	1.052.032.400	1.052.032.400	133.430.000	1.052.032.400
060	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	131.259.054	131.259.054	348.388.401	348.388.401	131.259.054	348.388.401
095	DN tư nhân Cường Khuông	131.142.000	131.142.000	80.060.400	80.060.400	131.142.000	80.060.400
105	Lương thị mai Hương	124.078.000	124.078.000	261.543.000	261.543.000	124.078.000	261.543.000
010	Công ty cổ phần Công nghiệp Hải Âu	112.769.723	112.769.723	1.184.234.460	1.184.234.460	112.769.723	1.184.234.460
096	Doanh Nghiệp TN VTTB & BHLĐ Minh Hải	104.940.000	104.940.000	131.544.000	131.544.000	104.940.000	131.544.000
042	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	104.586.000	104.586.000	74.305.000	74.305.000	104.586.000	74.305.000
091	Cửa hàng tổng hợp Hương Đô	79.019.700	79.019.700			79.019.700	
072	Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật V.M.S	69.584.130	69.584.130	56.318.920	56.318.920	69.584.130	56.318.920
109	Viện vật liệu Xây dựng	68.565.000	68.565.000	38.850.000	38.850.000	68.565.000	38.850.000
004	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong	56.350.000	56.350.000	37.634.580	37.634.580	56.350.000	37.634.580
083	CT CP Tự Thành	52.844.000	52.844.000	46.440.000	46.440.000	52.844.000	46.440.000
051	Công ty TNHH Hiền Trang	49.610.000	49.610.000	163.313.000	163.313.000	49.610.000	163.313.000
030	Công ty CP Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội	49.159.000	49.159.000	146.629.000	146.629.000	49.159.000	146.629.000
049	Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh	43.230.000	43.230.000			43.230.000	
084	CT TNHH ĐT& PT Công Nghiệp Âu Lạc	42.380.800	42.380.800	27.588.000	27.588.000	42.380.800	27.588.000
002	Chu văn Tường	41.085.000	41.085.000	10.188.500	10.188.500	41.085.000	10.188.500
050	Công ty TNHH Hardplate Việt Nam	40.411.008	40.411.008	113.831.568	113.831.568	40.411.008	113.831.568
013	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	36.812.800	36.812.800	46.816.000	46.816.000	36.812.800	46.816.000
100	Dương Văn Thắng	36.775.000	36.775.000	35.730.396	35.730.396	36.775.000	35.730.396
073	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên	34.185.000	34.185.000	110.610.000	110.610.000	34.185.000	110.610.000
006	Công ty cổ phần cơ điện Bắc Việt	33.000.000	33.000.000	495.618.696	495.618.696	33.000.000	495.618.696
085	CT TNHH Văn Minh	30.640.012	30.640.012	20.700.013	20.700.013	30.640.012	20.700.013
023	Công ty cổ phần Quang Tiến	29.430.000	29.430.000	606.939.264	606.939.264	29.430.000	606.939.264
009	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên	28.600.000	28.600.000	189.410.000	189.410.000	28.600.000	189.410.000
026	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu Tư Thương Mại Hoàng Anh	28.062.986	28.062.986			28.062.986	
053	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	23.100.000	23.100.000	81.432.000	81.432.000	23.100.000	81.432.000
068	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Thái Bảo	22.770.000	22.770.000			22.770.000	
104	Lê Thị Minh Thúy	21.900.000	21.900.000			21.900.000	
021	Công ty cổ phần phần mềm BRAVO	21.760.000	21.760.000			21.760.000	
097	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ	21.560.000	21.560.000	17.496.000	17.496.000	21.560.000	17.496.000
106	Nguyễn Thị Bắc	21.530.000	21.530.000			21.530.000	
074	Công ty TNHH thương mại khí công nghiệp Thái Nguyên	19.822.000	19.822.000	35.706.000	35.706.000	19.822.000	35.706.000
093	Đào Ngọc Phương	17.400.000	17.400.000	9.170.000	9.170.000	17.400.000	9.170.000
003	Cơ sở in Quảng cáo Anh Huy	17.175.000	17.175.000	48.150.000	48.150.000	17.175.000	48.150.000
103	Lê Thị Kim Chinh	16.860.000	16.860.000			16.860.000	
033	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	14.430.000	14.430.000	19.100.000	19.100.000	14.430.000	19.100.000
101	Hợp tác xã Tân Thái Nguyên	14.080.000	14.080.000			14.080.000	
090	Cty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Bình	13.551.000	13.551.000	19.050.000	19.050.000	13.551.000	19.050.000
108	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng	12.230.000	12.230.000	14.700.000	14.700.000	12.230.000	14.700.000
052	Công ty TNHH Kiểm Toán BDO	11.271.396	11.271.396			11.271.396	
092	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÁI NGUYÊN	10.000.000	10.000.000			10.000.000	

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiến	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
039	Công ty TNHH Châu Hiếu Thái Nguyên	8.650.000	8.650.000			8.650.000	
088	CTy TNHH CHEMLUBE Việt nam	8.312.000	8.312.000	141.473.000	141.473.000	8.312.000	141.473.000
057	Công ty TNHH Long Khánh	7.590.000	7.590.000			7.590.000	
062	Công ty TNHH Quảng Cáo Thiên Phú Thái Nguyên	7.194.000	7.194.000	18.230.400	18.230.400	7.194.000	18.230.400
045	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân	5.984.000	5.984.000	77.589.270	77.589.270	5.984.000	77.589.270
058	Công ty TNHH Lập Mạnh Dũng	5.700.000	5.700.000			5.700.000	
071	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	5.182.800	5.182.800	7.636.222	7.636.222	5.182.800	7.636.222
102	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000	4.418.181	4.418.181	4.500.000	4.418.181
001	Chu Văn An			56.387.000	56.387.000		56.387.000
005	Công an huyện Võ Nhai			60.000.000	60.000.000		60.000.000
008	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Trường Thành			49.962.000	49.962.000		49.962.000
012	Công ty cổ phần đá ốp lát và vật liệu xây dựng			143.686.690	143.686.690		143.686.690
014	Công ty cổ phần du lịch Và Thương Mại Hồ Núi Cốc			493.311.330	493.311.330		493.311.330
015	Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Việt Nam			54.000.000	54.000.000		54.000.000
018	Công Ty cổ Phần LED EVENT			163.330.000	163.330.000		163.330.000
019	Công ty cổ phần LILAMA 69-3			2.613.233.700	2.613.233.700		2.613.233.700
020	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT THẢO			10.155.110	10.155.110		10.155.110
024	Công Ty cổ phần Tập Đoàn FEC			103.663.363	103.663.363		103.663.363
028	CÔNG TY CỔ PHẦN WAVELET			100.278.000	100.278.000		100.278.000
029	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thiết bị và Công nghệ			8.536.556.600	8.536.556.600		8.536.556.600
031	Công ty CP Copper Holdings Việt Nam			681.738.200	681.738.200		681.738.200
032	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long			8.250.000	8.250.000		8.250.000
034	Công ty điện lực Thái Nguyên			3.599.536.635	3.599.536.635		3.599.536.635
035	Công ty TNHH âm thanh ánh sáng Việt Dũng			133.948.500	133.948.500		133.948.500
036	Công ty TNHH bột đem Thiên Thu Thái Nguyên			23.328.000	23.328.000		23.328.000
038	Công ty TNHH các giải pháp công nghiệp BuTech			19.494.000	19.494.000		19.494.000
043	Công ty TNHH dịch vụ IT-OPS Châu Anh			36.344.000	36.344.000		36.344.000
047	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh			25.333.000	25.333.000		25.333.000
055	Công ty TNHH KORCA Việt Nam			1.278.340.800	1.278.340.800		1.278.340.800
056	Công ty TNHH L&K TECH			86.670.000	86.670.000		86.670.000
061	Công ty TNHH PKF Việt Nam			41.000.000	41.000.000		41.000.000
063	Công ty TNHH Quang Hưng			778.935.850	778.935.850		778.935.850
065	Công ty TNHH RA TOC			3.360.000	3.360.000		3.360.000
067	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương			176.830.500	176.830.500		176.830.500
069	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Châu Giang			308.178.000	308.178.000		308.178.000
070	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Quốc tế			3.544.878.000	3.544.878.000		3.544.878.000
076	Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nhà Xanh			199.719.086	199.719.086		199.719.086
080	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á			196.080.000	196.080.000		196.080.000
081	Công ty trách nhiệm hữu hạn vật tư Tây Bắc			375.840.000	375.840.000		375.840.000
087	Cty CP VT XD & TM Hoàng Minh			103.680.000	103.680.000		103.680.000
089	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên			201.909.867	201.909.867		201.909.867
094	Đình Thị Thu Hương			169.933.800	169.933.800		169.933.800
099	Doanh Nghiệp Tư nhân Sửa Chữa Ô tô Trà Doanh			39.852.000	39.852.000		39.852.000
107	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN			10.000.000	10.000.000		10.000.000
110	VIENTHONGVN			130.196.000	130.196.000		130.196.000
111	Vũ Văn Lợi			11.500.000	11.500.000		11.500.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý II và năm 2023

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10 = 11+ 12 + 13 + 14 15+16+17+18+19)	10	7.154.700.039	11.474.251.883	11.248.292.295	22.296.716.384	18.985.792.896	10.465.623.527
1. Thuế giá trị gia tăng	11	2.549.969.124	4.580.814.956	6.618.794.185	11.386.773.782	9.355.741.557	4.581.001.349
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	2.549.969.124	4.580.814.956	6.618.794.185	11.386.773.782	9.355.741.557	4.581.001.349
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2.409.940.811	3.904.675.646	711.128.858	6.412.199.182	3.121.069.670	5.701.070.323
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	829.338.107	709.455.545	713.675.544	1.046.799.251	1.868.977.402	7.159.956
6. Thuế tài nguyên	16	1.365.451.997	715.526.535	1.640.914.507	1.675.874.572	2.864.934.670	176.391.899
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	1.500.937.951	1.500.937.951	1.500.937.951	1.500.937.951	0
8. Thuế môn bài	18	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	0	62.841.250	62.841.250	271.131.646	271.131.646	0
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 +35 +36)	30	428.542.551	2.919.654.538	3.207.892.173	3.222.333.175	3.594.459.037	56.416.689
1. Phí bảo vệ môi trường	31	428.542.551	231.778.538	520.016.173	534.457.175	906.583.037	56.416.689
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0	0	0	0	0	0
3. Quyền khai thác khoáng sản	33	0	2.687.876.000	2.687.876.000	2.687.876.000	2.687.876.000	0
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	7.583.242.590	14.393.906.421	14.456.184.468	25.519.049.559	22.580.251.933	10.522.040.216

0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Thị Thu Hoài

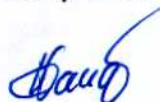
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý II và năm 2023

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải thu đầu năm	QUÍ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I. Thuế (10 = 11+ 12 + 13 + 14 + 15+16+17+18)	10	0	0	0	0	0	0
1. Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	15		0	0	0	0	0
6. Thuế tài nguyên	16						0
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế môn bài	18						0
9. Thuế khác	19						0
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)	30	0	0	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường	31	0	0	0	0	0	0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

